

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ninh Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 76/TTr-STNMT ngày 21 tháng 02 năm 2025, Phiếu trình số 59/PTr-VP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ninh Giang, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT Ninh Giang	Xã Bình Xuyên	Xã Hiệp Lực	Xã Hồng Dụ
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.543,12	368,75	770,74	348,84	527,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.897,20	238,07	551,02	160,20	293,33
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.887,17	238,07	550,65	160,20	293,33
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	10,03		0,37		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	166,06	5,32	5,18	8,64	0,85

1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	988,63	53,98	75,13	113,06	96,23
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.470,09	71,39	137,28	66,94	131,71
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,14		2,13		5,75
2	<i>Nhóm đất phi nông nghiệp</i>	<i>PNN</i>	<i>5.137,82</i>	<i>307,87</i>	<i>375,21</i>	<i>191,54</i>	<i>250,07</i>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.280,90		91,75	51,93	58,40
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	82,47	82,47			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,07	5,85	1,47	0,77	0,67
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,60	7,95	1,02		
2.5	Đất an ninh	CAN	3,01	1,37			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	143,56	21,41	5,94	4,12	11,94
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,83	4,16	0,40	0,88	0,91
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,02				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	20,73	2,18	0,33	0,19	0,32
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,26	9,59	3,72	1,37	3,75
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	35,10	3,69	1,49	1,58	6,82
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,64	1,80		0,10	0,14
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	270,42	24,53	6,83	2,24	1,66
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	111,85				
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,08	7,59	1,06	0,93	0,40
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	112,89	12,21	5,77	1,31	1,26
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,61	4,73			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.503,09	133,61	198,93	103,92	128,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.582,86	89,11	127,70	49,18	83,38
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	860,52	35,85	68,37	51,68	41,93
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,23	1,57	0,52	1,38	1,26
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	22,47	1,56	1,24	0,43	0,97
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	11,99	0,66	0,39	0,32	0,19
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,54	0,41	0,11	0,04	0,10
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DCH	6,24	2,69	0,30	0,05	0,12
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,23	1,75	0,30	0,83	0,11
2.9	Đất tôn giáo	TON	24,97	1,72	1,38	1,55	3,39
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,08	0,09	0,56	0,42	0,08

2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	131,84	8,80	9,90	4,90	8,36
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	656,76	20,08	57,43	21,69	37,50
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	115,76	5,59	10,07		18,15
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	541,00	14,49	47,36	21,69	19,35
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04				
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2,25				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Đức Phúc	Xã Hồng Phong	Xã Hưng Long	Xã Kiến Phúc	Xã Nghĩa An	Xã Tân Phong
(1)	(2)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Nhóm đất nông nghiệp	652,88	408,01	504,79	600,90	483,37	530,88
1.1	Đất trồng lúa	413,45	277,78	354,50	497,20	370,90	425,23
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	413,33	277,78	354,50	496,74	370,90	425,14
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	0,12			0,46		0,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5,90	34,77	12,80	14,15	2,26	0,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	68,69	8,87	46,49	14,77	79,56	36,59
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	164,84	85,68	91,01	66,53	30,65	68,47
1.10	Đất nông nghiệp khác		0,91		8,24		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	461,57	266,49	346,43	457,33	275,90	307,54
2.1	Đất ở tại nông thôn	143,31	71,62	79,74	116,28	57,11	106,18
2.2	Đất ở tại đô thị						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2,56	0,77	1,28	0,74	0,48	0,59
2.4	Đất quốc phòng		0,03				
2.5	Đất an ninh	0,04					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	22,25	4,55	5,77	7,74	3,62	5,18
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,61	0,39	0,46	1,53	0,42	0,70
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội				0,02		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	13,38	0,16	0,35	0,23	0,09	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	8,16	2,47	3,15	3,36	2,90	1,80
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	0,10	1,49	1,81	2,39	0,21	2,58
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác		0,04		0,21		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	9,81	24,82	46,28	40,65	60,11	3,42
2.7.1	Đất cụm công nghiệp			31,73	18,27	58,80	
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	3,49	1,19	4,34	0,56	1,04	0,13
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,32	23,63	10,21	21,82	0,27	2,41

2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						0,88
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	188,93	107,12	182,03	247,57	117,55	160,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	118,83	69,65	121,35	152,41	57,90	107,75
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	66,55	35,92	55,36	90,56	56,88	51,07
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên		0,16	1,05	1,06	0,15	
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	1,34	0,82	1,91	1,50	0,48	0,06
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	1,06	0,24	1,57	1,14	1,50	0,93
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,04		0,08	0,09	0,04	0,02
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,57	0,09	0,21	0,59	0,35	0,10
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,55	0,25	0,50	0,22	0,24	0,13
2.9	Đất tôn giáo	3,59	1,74	0,19	1,20	1,39	0,75
2.10	Đất tín ngưỡng	0,25	0,20	0,61	0,57	1,05	0,13
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	9,07	5,60	5,97	9,39	6,79	8,55
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	81,78	50,03	24,56	33,19	27,80	22,67
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	21,09	1,27	6,64	2,86	0,32	2,37
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	60,69	48,76	17,92	30,33	27,48	20,30
2.13	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Nhóm đất chưa sử dụng						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Tân Quang	Xã Tân Hương	Xã Ứng Hòa	Xã Văn Hội	Xã Vĩnh Hòa	Xã An Đức
(1)	(2)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Nhóm đất nông nghiệp	812,64	517,59	629,02	568,33	471,66	346,85
1.1	Đất trồng lúa	591,87	360,04	528,41	341,12	313,02	181,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	591,87	360,04	519,56	341,12	312,88	181,05
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại			8,85		0,14	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5,60	8,78	2,33	57,97	0,60	0,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	71,13	89,41	37,02	66,51	88,26	42,94
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	144,05	56,42	61,14	102,73	68,72	122,54
1.10	Đất nông nghiệp khác		2,94	0,12		1,05	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	423,54	270,98	435,66	303,61	273,93	190,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	95,18	83,27	117,61	75,55	92,99	39,97
2.2	Đất ở tại đô thị						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,76	1,00	1,39	1,22	0,73	0,79

2.4	Đất quốc phòng	0,14	1,93			1,53	
2.5	Đất an ninh				0,03	1,56	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	12,53	7,73	11,58	10,41	4,46	4,32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	3,23	1,63	2,12	0,91	0,72	0,76
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,78	0,27	0,47	0,89	0,16	0,81
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	6,19	3,77	5,11	4,97	2,93	2,02
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	2,22	1,85	3,88	3,64	0,63	0,73
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,11	0,21			0,02	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3,06	9,09	16,52	7,71	8,43	5,29
2.7.1	Đất cụm công nghiệp			3,05			
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	1,36	5,15	5,23	0,67	6,70	0,26
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,70	3,94	8,24	7,04	1,73	5,03
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	243,49	115,84	187,51	168,13	125,63	94,70
2.8.1	Đất công trình giao thông	153,60	77,71	123,89	101,40	86,63	62,38
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	78,13	36,36	61,24	63,15	37,24	30,24
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên			0,22		0,41	0,44
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	8,62	0,75	0,84	1,07	0,48	0,40
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,80	0,35	0,97	0,84	0,15	0,88
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,13	0,11	0,07	0,22	0,04	0,02
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,43	0,10		0,32	0,13	0,18
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	1,78	0,47	0,29	1,13	0,55	0,16
2.9	Đất tôn giáo	2,42	2,04	1,30	0,95	0,60	0,76
2.10	Đất tín ngưỡng	0,27	0,48	0,65	0,12	0,29	0,31
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	10,99	9,65	10,41	9,74	6,54	7,18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	53,66	39,95	88,67	29,76	31,17	36,82
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	6,25	3,40	12,25	2,30	14,55	8,66
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	47,42	36,55	76,42	27,46	16,62	28,16
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	0,03		0,01			
3	Nhóm đất chưa sử dụng			2,25			

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT Ninh Giang	Xã Bình Xuyên	Xã Hiệp Lực	Xã Hồng Dụ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	279,64	15,32	12,89	22,81	4,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	257,82	14,14	12,55	22,06	4,62
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	257,82	14,14	12,55	22,06	4,62
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,63	1,18	0,34	0,38	0,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,19			0,38	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	36,86	1,78	0,57	0,61	1,46
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,84	0,13			0,71
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,14	0,14			
2.5	Đất an ninh	CAN					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,43				0,70
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,31				0,27
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,24				0,05
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,88				0,38
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,53				
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,53				
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	32,80	1,49	0,57	0,61	0,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	16,44	0,73		0,31	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	16,22	0,76	0,57	0,31	0,05
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,14				
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL					

2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV					
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH					
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV					
2.9	Đất tôn giáo	TON					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,13	0,03			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Đức Phúc	Xã Hồng Phong	Xã Hưng Long	Xã Kiến Phúc	Xã Nghĩa An	Xã Tân Phong
(1)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	23,14	5,79	13,57	54,29	45,16	10,24
1.1	Đất trồng lúa	19,63	5,69	10,72	51,92	35,63	10,07
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	19,63	5,69	10,72	51,92	35,63	10,07
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,20	0,10	0,70	0,27	0,28	0,17
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	3,31		2,15	2,10	9,25	
1.10	Đất nông nghiệp khác						
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	13,91		3,46	3,11	9,45	0,68
2.1	Đất ở tại nông thôn						
2.2	Đất ở tại đô thị						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.4	Đất quốc phòng						
2.5	Đất an ninh						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,69			0,44	0,57	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa				0,04		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,12			0,04		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	0,57			0,36	0,57	
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,03					
2.7.1	Đất cụm công nghiệp						
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ						

2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,03					
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	13,09		3,46	2,67	8,88	0,68
2.8.1	Đất công trình giao thông	5,75		2,01	2,01	5,21	0,15
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	7,21		1,44	0,66	3,67	0,53
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên						
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	0,14					
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng						
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin						
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối						
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng						
2.9	Đất tôn giáo						
2.10	Đất tín ngưỡng						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	0,11					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Tân Quang	Xã Tân Hương	Xã Ứng Hòa	Xã Văn Hội	Xã Vĩnh Hòa	Xã An Đức
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Nhóm đất nông nghiệp	30,72	4,73	2,79	10,06	19,24	4,16
1.1	Đất trồng lúa	30,54	4,56	2,59	9,96	19,07	4,06
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	30,54	4,56	2,59	9,96	19,07	4,06
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,17	0,17	0,20	0,10	0,17	0,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.10	Đất nông nghiệp khác						
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	0,29	0,32	0,01		0,54	0,67
2.1	Đất ở tại nông thôn						
2.2	Đất ở tại đô thị						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.4	Đất quốc phòng						
2.5	Đất an ninh						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp		0,03				

2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		0,03				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao						
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp						0,50
2.7.1	Đất cụm công nghiệp						
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ						
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						0,50
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	0,29	0,29	0,01		0,54	0,17
2.8.1	Đất công trình giao thông			0,01		0,14	0,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	0,29	0,29			0,40	0,05
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên						
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải						
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng						
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin						
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối						
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng						
2.9	Đất tôn giáo						
2.10	Đất tín ngưỡng						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT Ninh Giang	Xã Bình Xuyên	Xã Hiệp Lực	Xã Hồng Dụ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	317,18	19,47	14,30	23,70	4,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	295,00	18,29	13,96	22,91	4,62

1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,65	1,18	0,34	0,39	0,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,54			0,40	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP					
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT					
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		15,79	1,27		0,36	1,41
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC					
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	15,76	1,24		0,36	1,41
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK					
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK					
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,03	0,03			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Đức Phúc	Xã Hồng Phong	Xã Hưng Long	Xã Kiến Phúc	Xã Nghĩa An	Xã Tân Phong
(1)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	25,42	9,45	19,30	58,68	45,40	12,35
1.1	Đất trồng lúa	21,91	9,35	16,32	56,18	35,87	12,18
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,20	0,10	0,70	0,27	0,28	0,17
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	3,31		2,28	2,23	9,25	
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp						

3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn						
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	11,78			0,44		0,22
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai						
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	11,78			0,44		0,22
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp						
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp						
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Tân Quang	Xã Tân Hương	Xã Ứng Hòa	Xã Văn Hội	Xã Vĩnh Hòa	Xã An Đức
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	31,90	6,11	5,97	11,93	24,18	4,31
1.1	Đất trồng lúa	31,72	5,94	5,70	11,83	24,00	4,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,17	0,17	0,20	0,10	0,17	0,10
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản			0,07			
1.5	Đất nông nghiệp khác						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp						
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn						
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,03			0,25	0,04
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai						
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở		0,03			0,25	0,04

4. Vị trí, diện tích, loại đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất, Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ninh Giang.

Điều 2.

1. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Ninh Giang, Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật có trách nhiệm:

Tham mưu, thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. UBND huyện Ninh Giang công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Ninh Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT (*VP UBND tỉnh*);
- Lưu: VT, KTN (*15b*).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Ngọc Châu